

平成20年度 土地改良工事設計材料単価表（土木資材）

（平成21年2月期）

平成21年2月9日以降適用

農林水産省九州農政局整備部設計課

土地改良工事設計材料単価表（土木資材）について

1. はじめに

「土地改良工事設計材料単価表（土木資材）」は、九州農政局が発注する土地改良工事等の積算に用いる材料単価のうち、九州農政局が独自の調査に基づき定めた材料単価の一覧表です。

2. 内容

財団法人建設物価調査会から市販されている「月刊建設物価」・「季刊土木コスト情報」・「Web建設物価」及び財団法人経済調査会から市販されている「月刊積算資料」・「季刊土木施工単価」（以下、「市販図書」という。）に掲載されていない材料について、市場取引価格の実態調査を実施し、その結果を基に設定した材料単価を「土地改良工事設計材料単価表（土木資材）」に掲載しています。

なお、「市販図書」等に掲載されている材料単価については、「*」と掲載しております。

3. その他

取引事例が少ない材料は、適正な単価が調査できないため、単価を設定していない地区（地域）があり、これらについては「土地改良工事材料単価表（土木資材）」の中では「－」と掲載しております。

また、調査を実施していない材料についても「土地改良工事材料単価表（土木資材）」の中では「－」と掲載しております。

「土地改良工事設計材料単価表（土木資材）」の積算への適用は、平成21年2月9日以降に発注する工事となります。

地区資材単価地区割表（2／2）

地域名	地区名	関係市町村
鹿児島（1）	大隅	曾於市、志布志市、旧輝北町
	鹿屋	鹿屋市（旧輝北町を除く）、東串良町、旧高山町
鹿児島（2）	徳之島	徳之島町、天城町、伊仙町
鹿児島（3）	沖永良部	和泊町、知名町

地 域 資 材 単 価

- ・本単価表を無断転載することを禁じます。
- ・本単価表の使用、あるいは使用不能における結果として生じた直接的・間接的な損害・損失等に関しては、一切の責任を負いかねます。

鋼材類			単位	福岡	佐賀	長崎	熊本	大分	宮崎	鹿児島(1)	鹿児島(2)	鹿児島(3)	備考
名称	規格												
鋼矢板													
鋼矢板	U形	SYW295 I A型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 II型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 III型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 IV型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 VI型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板	U形	SYW295 VII型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
軽量鋼矢板	SS400		ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板 (撤去部分)			ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼矢板 (埋殺し)			ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
広幅鋼矢板	U形	SYW295 II W型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
広幅鋼矢板	U形	SYW295 III W型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
広幅鋼矢板	U形	SYW295 IV W型	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼矢板 継ぎ施工費			箇所	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
ハット形鋼矢板900	SP-10H	SYW295	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
ハット形鋼矢板900	SP-25H	SYW295	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
H形鋼杭類													
H形鋼杭	SHK400	200×204×12×12	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭	SHK400	250×255×14×14	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭	SHK400	300×300×10×15	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭	SHK400	350×350×12×19	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭	SHK400	400×400×13×21	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H形鋼杭			本	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭													
鋼管杭 (SKK-400)	外径406.4~500 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭 (SKK-400)	外径500~700 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭 (SKK-400)	外径700~914.4 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭 (SKK-400)	外径914.4~1524 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭			本	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管杭 (SKK-400)	外径318.5~406.4 長6~12m		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鋼管矢板継手	二港湾型 L65*65*8 T125*9 L-T型		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
鉄筋用棒鋼													
普通丸鋼	SR235	径6	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径9	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径13	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径16	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径19	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径22	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
普通丸鋼	SR235	径25	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD295A	D10	ton	*	*	-	*	*	*	*	97,000	97,700	
異形棒鋼	SD295A	D13	ton	*	*	-	*	*	*	*	94,000	94,700	
異形棒鋼	SD295A	D16	ton	*	*	-	*	*	*	*	92,000	92,700	
異形棒鋼	SD295A	D19	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD295A	D22	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

鋼材類			福岡	佐賀	長崎	熊本	大分	宮崎	鹿児島(1)	鹿児島(2)	鹿児島(3)	備考
名称	規格	単位										
異形棒鋼	SD295A D25	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295A D29	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295A D32	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295A D35	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295A D38	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D10	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D13	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D16	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D19	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D22	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D25	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D29	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D32	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D35	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D38	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD295B D51	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
異形棒鋼	SD345 D10	ton	*	*	-	*	*	*	*	100,000	100,000	
異形棒鋼	SD345 D13	ton	*	*	-	*	*	*	*	97,000	97,700	
異形棒鋼	SD345 D16	ton	*	*	-	*	*	*	*	95,000	95,700	
異形棒鋼	SD345 D19	ton	*	*	-	*	*	*	*	95,000	95,700	
異形棒鋼	SD345 D22	ton	*	*	-	*	*	*	*	95,000	95,700	
異形棒鋼	SD345 D25	ton	*	*	-	*	*	*	*	95,000	95,700	
異形棒鋼	SD345 D29	ton	*	*	-	*	*	*	*	96,000	96,700	
異形棒鋼	SD345 D32	ton	*	*	-	*	*	*	*	96,000	96,700	
異形棒鋼	SD345 D35	ton	*	*	-	*	*	*	*	99,000	99,700	
異形棒鋼	SD345 D38	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
異形棒鋼	SD345 D51	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼		ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD295A D41	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD295B D41	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
異形棒鋼	SD345 D41	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼材類												
リップみぞ形鋼	60×30×10×2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
リップみぞ形鋼	75×45×15×2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
リップみぞ形鋼	100×50×20×2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
リップみぞ形鋼	125×50×20×3.2	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
リップみぞ形鋼	150×50×20×3.2	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
軽みぞ形鋼	100～350×40～50×2.3～4.5	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	中板 厚3.2 ×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	中板 厚4.5 ×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	厚板 厚6 ×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	厚板 厚9,12×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板（無規格品）	厚板 厚16,19,22,25×914×1829	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板	熱延薄板(SPHC) 厚1.6	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	

・本単価表を無断転載することを禁じます。
 ・本単価表の使用、あるいは使用不能における結果として生じた直接的・間接的な損害・損失等に関しては、一切の責任を負いかねます。

鋼材類		規格	単位	福岡	佐賀	長崎	熊本	大分	宮崎	鹿児島(1)	鹿児島(2)	鹿児島(3)	備考
鋼板	熱延薄板(SPHC)	厚2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板	冷延薄板(SPCC)	厚0.4~0.8	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板	冷延薄板(SPCC)	厚0.9~1.6	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
鋼板	冷延薄板(SPCC)	厚2.0~2.3	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
縞鋼板		厚3.2	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
縞鋼板		厚4.5~6.0	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
縞鋼板		厚9.0	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
H形鋼	SS400	200×200×8×12	ton	*	*	-	*	*	*	*	102,000	102,000	★
H形鋼	SS400	250×250×9×14	ton	*	*	-	*	*	*	*	102,000	102,000	★
H形鋼	SS400	300×300×10×15	ton	*	*	-	*	*	*	*	102,000	102,000	★
H形鋼	SS400	350×350×12×19	ton	*	*	-	*	*	*	*	104,000	104,000	★
H形鋼	SS400	400×400×13×21	ton	*	*	-	*	*	*	*	107,000	107,000	★
平鋼(SS400)		厚4.5mm 幅32~38	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚6mm 幅32~44	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚6mm 幅50~75	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚9mm 幅32~44	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚9mm 幅50~75	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚12mm 幅32~44	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚12mm 幅50~75	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
平鋼(SS400)		厚12mm 幅90~100	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
等辺山形鋼(SS400)		小形 厚3 辺25	ton	*	*	-	*	*	*	*	101,000	101,000	
等辺山形鋼(SS400)		小形 厚3 辺30	ton	*	*	-	*	*	*	*	99,000	99,700	
等辺山形鋼(SS400)		小形 厚3 辺40	ton	*	*	-	*	*	*	*	95,000	95,700	
等辺山形鋼(SS400)		小形 厚5 辺40	ton	*	*	-	*	*	*	*	93,000	93,700	
等辺山形鋼(SS400)		中形 厚4 辺50	ton	*	*	-	*	*	*	*	91,000	91,700	
等辺山形鋼(SS400)		中形 厚6~9 辺50~75	ton	*	*	-	*	*	*	*	90,000	90,700	
等辺山形鋼(SS400)		中形 厚7~10 辺90~100	ton	*	*	-	*	*	*	*	95,000	95,700	
等辺山形鋼(SS400)		中形 厚13 辺90~100	ton	*	*	-	*	*	*	*	96,000	96,700	
等辺山形鋼(SS400)		大形 厚9~15 辺130	ton	*	*	-	*	*	*	*	105,000	105,000	
等辺山形鋼(SS400)		大形 厚9~15 辺150	ton	*	*	-	*	*	*	*	105,000	105,000	
溝形鋼(SS400)		中形厚5幅40~50高75~100	ton	*	*	-	*	*	*	*	96,000	96,700	
溝形鋼(SS400)		大形厚6-6.5幅65-75高125-150	ton	*	*	-	*	*	*	*	95,000	95,700	
溝形鋼(SS400)		大形厚7-9幅75-90高150-200	ton	*	*	-	*	*	*	*	96,000	96,700	
溝形鋼(SS400)		大形 厚9 幅90 高250	ton	*	*	-	*	*	*	*	97,000	97,700	
溝形鋼(SS400)		大形 厚9 幅90 高300	ton	*	*	-	*	*	*	*	98,000	98,700	
溝形鋼(SS400)		大形 厚10-12幅90 高300	ton	*	*	-	*	*	*	*	108,000	108,000	
溝形鋼(SS400)		大形 厚13 幅100 高300	ton	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
溝形鋼(SS400)		大形 厚13 幅100 高380	ton	*	*	-	*	*	*	*	103,000	103,000	
不等辺山形鋼(SS400)		中形 厚7~10 辺75 辺100~125	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
不等辺山形鋼(SS400)		中形 厚9~12 辺90 辺150	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
I形鋼(SS400)		大形 厚5.5-7幅75-100高150-200	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
I形鋼(SS400)		大形 厚7.5-10幅125高250	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
I形鋼(SS400)		大形 厚8幅150高300	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	
I形鋼(SS400)		大形 厚10×150×300	ton	*	*	-	*	*	*	*	-	-	

燃料、油脂		規格	単位	福岡	佐賀	長崎	熊本	大分	宮崎	鹿児島(1)	鹿児島(2)	鹿児島(3)	備考
燃料類													
ガソリン	JIS2号 レギュラースタンド	L	*	*	*	*	*	*	*	*	143	152	★
軽油	JIS1.2号 小型ローリー	L	*	*	*	*	*	*	*	*	126	136	
軽油	JIS1.2号 ローリー	L	*	*	*	*	*	*	*	*	121	131	
軽油	JIS1.2号 ドラム	L	*	*	*	*	*	*	*	*	129	139	
重油	JIS1種2号 A重油 陸上一般 ドラム	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
重油	JIS1種2号 A重油 海上一般 パーツ	L	*	-	*	*	-	-	-	*	-	-	
灯油	JIS1号 白灯油 業務用 ドラム	L	*	*	*	*	*	*	*	*	108	110	
ディーゼルエンジン油	陸用3種 CC級	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
ディーゼルエンジン油	陸用3種 CD級	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
ギヤ油	自動車用1種 GL-3 SAE90	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
ギヤ油	自動車用2種 GL-4 SAE90	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
ギヤ油	自動車用3種 GL-5 SAE90	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
タービン油	2種 VG56 添加140	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
タービン油	2種 VG68 添加180	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
マシン油	VG68 160マシン油	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
マシン油	VG460 90シリンダー油	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
マシン油	VG680	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
グリス (転がり軸受用)	1種1号	kg	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
モーター油	#30	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
油圧作動油	R&O型 32CST	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
油圧作動油	R&O型 56CST	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
混合油	1:20程度	L	150	152	157	154	155	153	156	-	-	-	
酸素ガス	ボンベ	m3	*	*	*	*	*	*	*	*	289	289	
アセチレンガス	ボンベ	kg	*	*	*	*	*	*	*	*	1,210	1,210	
プロパンガス	工業用業務用 ボンベ	kg	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
ウエス	白中級	kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
炭酸ガス	液化 純度99.5%以上 ボンベ	kg	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
軽油	JIS1.2号 スタンド	L	*	*	*	*	*	*	*	*	133	143	★
軽油	パトロール給油	L	*	*	*	*	*	*	*	*	131	141	
免税燃料類													
免税ガソリン (レギュラー)	スタンド	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	★
免税軽油 (1, 2号)	ローリー渡し	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
免税軽油 (1, 2号)	ドラム渡し	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	
免税軽油 (1, 2号)	小型ローリー渡し	L	*	*	*	*	*	*	*	*	-	-	

・本単価表を無断転載することを禁じます。
 ・本単価表の使用、あるいは使用不能における結果として生じた直接的・間接的な損害・損失等に関しては、一切の責任を負いかねます。